

Số: 42 /TMDK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.54112323 Fax: 028.54112332
- Email: contacts@petechim.com.vn Website: <https://petechim.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý 4/2025 gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2026 tại đường dẫn: <https://petechim.com.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2025 (riêng)

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ THỊ BÍCH HÀ

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI DẦU KHÍ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
DN: C=VN, L="Tầng 11, tòa nhà Petroland, số
12, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0305447723, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ, E=yenph@
petechim.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.01.15 16:47:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679,115,184,600	199,744,202,964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40,887,143,035	18,759,148,487
1. Tiền	111		5,721,181,349	5,075,989,622
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,165,961,686	13,683,158,865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	38,362,426,404	42,756,733,854
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38,362,426,404	42,756,733,854
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,100,574,039	135,269,796,739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65,003,280,483	125,544,695,702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,328,073,818	16,576,478,235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3,076,845,866	2,588,448,767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,307,626,128)	(9,439,825,965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	484,230,879,506	2,958,523,884
1. Hàng tồn kho	141		484,230,879,506	2,958,523,884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	37,534,161,616	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37,534,161,616	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78,503,499,102	79,499,610,305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,000,000	35,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		35,000,000	35,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,946,934,984	32,919,938,088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	31,946,934,984	32,919,938,088
- Nguyên giá	222		49,044,844,457	49,044,844,457
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,097,909,473)	(16,124,906,369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		154,472,660	154,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154,472,660)	(154,472,660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	45,960,000,000	45,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,960,000,000	21,960,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	561,564,118	584,672,217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		561,564,118	584,672,217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		757,618,683,702	779,243,813,269

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		559,487,657,950	77,965,892,014
I. Nợ ngắn hạn	310		556,245,729,150	71,013,445,414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,096,566,262	12,903,856,315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168,944,763,350	1,111,111,111
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	9,799,425	2,436,185,279
4. Phải trả người lao động	314		418,840,960	366,819,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	100,000,000	27,272,340,002
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7,607,587,816	8,632,824,096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		350,000,000,000	18,222,137,863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,241,928,800	6,952,446,600
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	2,741,928,800	6,606,446,600
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		500,000,000	346,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	198,131,025,752	201,277,921,255
I. Vốn chủ sở hữu	410		198,131,025,752	201,277,921,255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36,874,316,875)	(33,727,421,372)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(33,727,421,372)	(34,008,625,569)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(3,146,895,503)	281,204,197
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		757,618,683,702	279,243,813,269

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Hồng Yến
Người lậpNguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởngĐỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21,804,674,563	698,105,352,721	47,695,801,344	714,308,913,256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			824,629,630		824,629,630
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21,804,674,563	697,280,723,091	47,695,801,344	713,484,283,626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20,266,769,155	691,399,631,181	43,624,927,354	705,567,832,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,537,905,408	5,881,091,910	4,070,873,990	7,916,451,468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	575,604,710	785,512,114	4,867,973,966	5,695,409,321
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38,952,189	196,783,128	342,200,499	571,634,645
Trong đó: chi phí lãi vay	23			88,315,516	7,476,917	88,315,516
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	814,461,666	1,931,459,991	3,763,569,243	4,836,988,983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,125,407,742	2,110,341,050	8,067,304,679	7,817,167,268
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(865,311,479)	2,428,019,855	(3,234,226,465)	386,069,893
11. Thu nhập khác	31			-	356,518,013	
12. Chi phí khác	32		269,187,051	69,765,696	269,187,051	104,865,696
13. Lợi nhuận khác	40		(269,187,051)	(69,765,696)	87,330,962	(104,865,696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,134,498,530)	2,358,254,159	(3,146,895,503)	281,204,197
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,134,498,530)	2,358,254,159	(3,146,895,503)	281,204,197


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,146,895,503)	281,204,197
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		973,003,104	973,003,104
- Các khoản dự phòng	03		(132,199,837)	6,218,095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15,190,924)	(3,574,470)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,836,404,378)	(5,689,386,254)
- Chi phí lãi vay	06		7,476,917	88,315,516
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7,150,210,621)	(4,344,219,812)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18,352,544,117	(1,945,729,298)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(481,272,355,622)	572,825,323,652
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		149,847,364,815	(166,591,628,931)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23,108,099	12,581,571
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(95,792,433)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(320,295,341,645)	399,956,327,182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	(16,045,615,004)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,598,089,853	17,859,045,602
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,046,607,279	5,049,490,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,644,697,132	6,862,921,253

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		350,000,000,000	33,222,137,863
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18,222,137,862)	(447,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,414,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		331,763,448,138	(413,777,862,137)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22,112,803,625	(6,958,613,702)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18,759,148,487	25,714,091,494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		15,190,923	3,670,695
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		40,887,143,035	18,759,148,487

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí với tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết đều là 51,85%.

Công ty con có trụ sở tại Tầng 14, khu văn phòng (đơn nguyên giữa), tòa nhà C1 Thành Công, phố Thành Công, phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 28 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 28 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. 1/15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty gồm có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí thực hiện dịch vụ liên quan đến các hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư cho các công trình dầu khí, thiết bị cho ngành hàng không, các kho xăng dầu và các dự án cung cấp thiết bị viễn thông chưa hoàn thành, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là doanh thu ước tính của từng hợp đồng trừ chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, bảo trì các tòa nhà, văn phòng đang thuê. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian sử dụng lô đất là 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

· Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

· Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

· Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ; có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể, có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	466,160,628	274,252,265
- Tiền gửi ngân hàng	5,255,020,721	4,801,737,357
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	35,165,961,686	13,683,158,865
Cộng	40,887,143,035	18,759,148,487
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	38,362,426,404	42,756,733,854
Cộng	38,362,426,404	42,756,733,854
3. Các khoản phải thu khác:		
- Lãi tiền gửi	409,337,866	541,340,767
- Tạm ứng cho nhân viên	840,000,000	
- Các khoản ký quỹ	70,708,000	70,708,000
- Cổ tức phải thu	1,756,800,000	1,976,400,000
- Phải thu khác		
Cộng	3,076,845,866	2,588,448,767
4. Hàng tồn kho		
- HĐ cung cấp Small Vesel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PVGas	57,591,572	57,591,572
- HĐ cung cấp vật tư số 14/PETE.TM1-IES/07-2022	12,063,237	12,063,237
- HĐ cung cấp vật tư số 20/22-YT-PETECHIM	98,750,000	98,750,000
- HĐ 0755/23-T/N2/XL-PETECHIM-SONGHUYNH kí ngày 25/7/2023	82,026,756	
- HĐ cung cấp vật tư số 16/PETE.TM.TAM/11-2024		1,737,328,230
- HĐ mua bán số 0912/2024/HĐMB (Vietjet)	481,040,618,336	
- HĐ N-N butyl Thiophosphoric Triamide (NBPT) 698/2025/HĐM-TM/PVCFC-PETECHIM	1,004,088,850	
- Giá vốn hợp đồng 15/PTC-CMB ký ngày 20/12/2023 "Tư vấn dự án đầu tư xây dựng Cụm cảng Con Ong -Hòn Nét" và khảo sát địa hình, địa chất Dự Án KĐT dịch vụ cảng biển tại Tp. Cẩm Phả, Quảng Ninh	673,415,638	
- Hạch toán giá vốn hàng trả lại của khách hàng Vinacom	768,784,545	768,784,545
- Khác	493,540,572	284,006,300
Cộng	484,230,879,506	2,958,523,884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá			-	-	-	-
Số đầu năm	46,553,733,671		706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	49,044,844,457
- Tăng trong kỳ						-
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	46,553,733,671	-	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	49,044,844,457
Giá trị hao mòn			-	-	-	-
Số đầu năm	13,633,795,583		706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	16,124,906,369
- Khấu hao trong kỳ	973,003,104					973,003,104
- Giảm trong kỳ						-
- Giảm giá trị hợp lý của tài sản						-
Số cuối kỳ	14,606,798,687	0	706,345,455	1,728,850,583	55,914,748	17,097,909,473
Giá trị còn lại			-	-	-	-
Số dư đầu năm	32,919,938,088	-	-	-	-	32,919,938,088
Số cuối kỳ	31,946,934,984	0	-	-	-	31,946,934,984

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			-
Số dư đầu kỳ	0	154,472,660	154,472,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	154,472,660	154,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ		154,472,660	154,472,660
- Khấu hao trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	0	154,472,660	154,472,660
Giá trị còn lại của TSCĐ			-
Số dư đầu kỳ		-	-
Số dư tại cuối kỳ	0	0	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24,000,000,000	24,000,000,000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	<u>45,960,000,000</u>	<u>45,960,000,000</u>
9. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa bảo trì	554,312,113	574,169,317
- Chi phí công cụ, dụng cụ	7,252,005	10,502,900
Cộng	<u>561,564,118</u>	<u>584,672,217</u>
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		2,353,627,709
- Thuế thu nhập cá nhân	9,799,425	82,557,570
Cộng	<u>9,799,425</u>	<u>2,436,185,279</u>
11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- HĐ số 06/PET-NMT/02-2020/MB		1,546,894,800
- HĐ số 09B/PET-NMT/03-2020/MB		613,300,639
- HĐ số 07/PET-NMT/03-2020/MB		1,653,506,905
- Hợp đồng kiểm toán BCTC 2025	100,000,000	100,000,000
- Hợp đồng 0044/24/T-D3/VSP1-PETECHIM ký ngày 29/08/2024		18,164,862,170
- Hợp đồng 0041/24/T-D3/VSP1-PETECHIM ký ngày 31/08/2024		5,105,459,972
- Khác		88,315,516
Cộng	<u>100,000,000</u>	<u>27,272,340,002</u>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	15,775,195	41,470,180
- Bảo hiểm y tế, xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ tức	4,718,655,150	4,733,069,150
- Phải trả Pvoil, lãi trả chậm mua sản văn phòng	2,309,014,486	3,735,336,111
- Nhận đặt cọc thuê sản văn phòng	221,000,000	
- Phải trả phải nộp khác	343,142,985	122,948,655
Cộng	7,607,587,816	8,632,824,096

13. Phải trả người bán dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Tổng công ty dầu VN mua sản văn phòng công ty	2,741,928,800	6,606,446,600
Cộng	2,741,928,800	6,606,446,600

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

14a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10
- Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90
- Các cổ đông khác	62,000,000,000	31.00	62,000,000,000	31.00
Cộng	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

14b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	35,005,342,627	(34,008,625,569)	200,996,717,058
Tăng trong kỳ	-	-	281,204,197	281,204,197
Lợi nhuận trong kỳ			281,204,197	281,204,197
Trích lập quỹ				-
Tặng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ				-
Cổ tức				-
Thù lao HĐQT				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000	35,005,342,627	(33,727,421,372)	201,277,921,255
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	35,005,342,627	(33,727,421,372)	201,277,921,255
Tăng trong kỳ	-	-	(3,146,895,503)	(3,146,895,503)
Lợi nhuận trong kỳ			(3,146,895,503)	(3,146,895,503)
Trích lập quỹ				-
Tặng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ				-
Cổ tức				-
Thù lao HĐQT				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	35,005,342,627	(36,874,316,875)	198,131,025,752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	QUÝ 4	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>1a. Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	21,260,229,041	693,256,353,128
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	544,445,522	4,024,369,963
Cộng	21,804,674,563	697,280,723,091
<i>1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>1c. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		-
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	20,266,769,155	687,699,939,783
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		3,699,691,398
Cộng	20,266,769,155	691,399,631,181
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	574,183,932	784,808,556
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,420,778	703,558
Cộng	575,604,710	785,512,114
4. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay		88,315,516
- Chi phí lãi trả chậm	38,863,999	105,336,111
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	88,190	745,548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,385,953
Cộng	38,952,189	196,783,128
5. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên kinh doanh	597,329,300	944,989,550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,563,000	684,648,925
- Chi phí bằng tiền khác	194,569,366	301,821,516
Cộng	814,461,666	1,931,459,991

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Lầu 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 đường Tân Trào,

Phường Tân Mỹ, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

	QUÝ 4	
	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	886,009,000	997,590,800
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5,454,300	5,938,392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	243,250,776	243,250,776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376,434,360	320,774,392
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	614,259,306	542,786,690
Cộng	2,125,407,742	2,110,341,050
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,134,498,530)	2,358,254,159
- Lãi đầu tư từ công ty liên kết		
- Các khoản điều chỉnh tăng	372,248,322	158,112,674
- Các khoản điều chỉnh giảm		379,836,480
- Lợi nhuận chịu thuế	(762,250,208)	2,136,530,353
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2026



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc